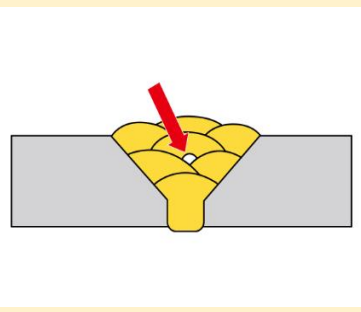
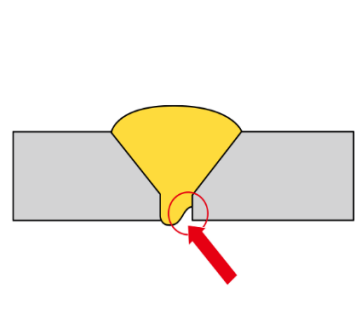
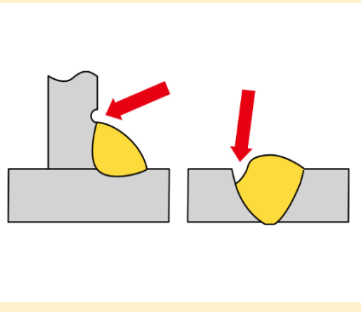
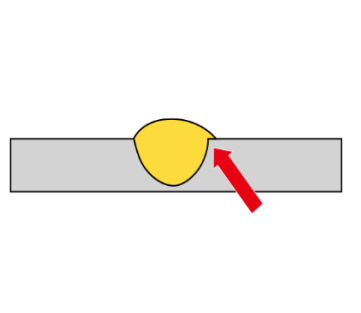
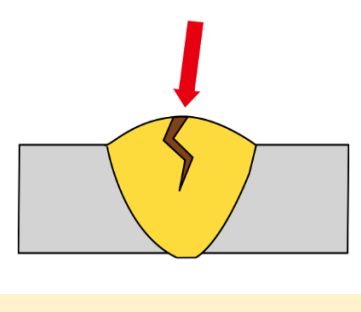
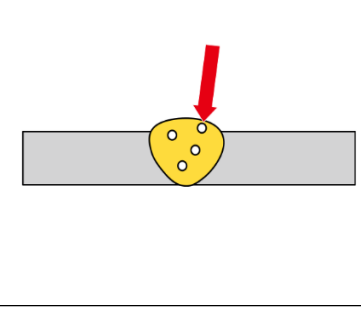


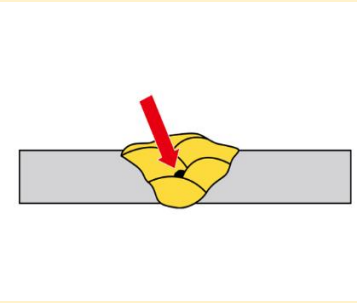
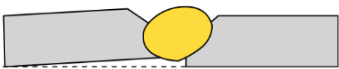
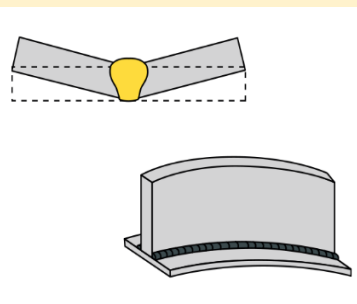
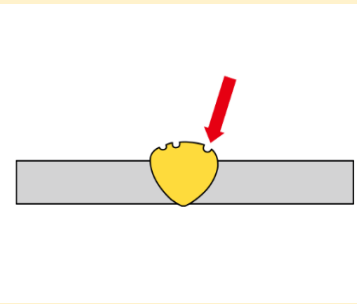
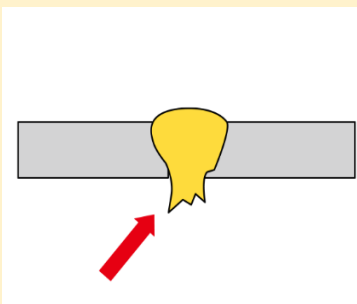
第23課 溶接欠陥

Lỗi hàn

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	欠陥	けっかん	Lỗi				
2	融合不良	ゆうごうふりょう	Trộn lẫn không tốt	Mặt giới hạn hàn không tan chảy vào nhau đủ.			
3	溶け込み不良	とけこみふりょう	Tan vào không tốt	So với tan chảy được quy định trên bản vẽ thì tan vào ở những chỗ đã hàn là không đủ.			
4	アンダカット	あんだかっと	Khuyết hàn	Rãnh phát sinh khi hàn vật liệu chính vào chỗ đã hàn.			
5	オーバーラップ	おーばらっぷ	Trùng, chồng lên nhau	Mối hàn và giới hạn của vật liệu chính không trộn lẫn nhau mà chồng lên nhau.			
6	割れ	われ	Vỡ, nứt				
7	ブローホール	ぶろーほーる	Rỗ khí	Chỗ trống dạng tròn phát sinh trong kim loại hàn.			

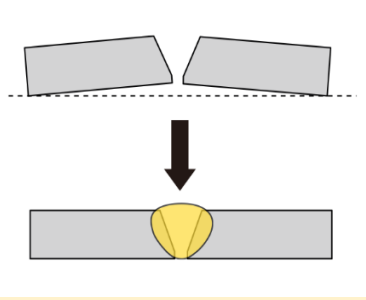
第23課 溶接欠陥

Lỗi hàn

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
8	スラグ巻き込み	すらぐまきこみ	Cuốn xỉ hàn vào	Xi hàn bị cuốn vào trong kim loại hàn và còn ở đó.			
9	目違い	めちがい	Không khớp	Tình trạng 2 tấm vật liệu chính sau khi hàn không thành mặt phẳng đồng nhất.			
10	変形	へんけい	Biến dạng				
11	歪み	ひずみ	Méo, nghiêng, lệch				
12	ピット	ぴっと	Vết lõm	Lỗ khí xuất hiện ở bề mặt kim loại hàn.			
13	ビード外観不良	ビーどがいかんぷりょう	Bề ngoài mối hàn không tốt				
14	溶け落ち	とけおち	Rớt giọt hàn	Kim loại bị chảy rớt vào phía ngược lại rãnh hàn khi đã hàn.			
15	補修（する）	ほしゅう（する）	Tu bổ				

第23課 溶接欠陥

Lỗi hàn

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
16	逆歪み	ぎゃくひずみ	Méo / nghiêng theo chiều ngược lại	Dự đoán biến dạng do hàn và cho biến dạng theo hướng ngược lại từ trước.			
17	油	あぶら	Dầu		あぶら油をウエスで拭き取ります。	Tôi sẽ lau dầu bằng giẻ.	
18	錆	さび	Gi sét		グラインダーで錆を取ります。	Tôi sẽ cạo gi sét bằng máy mài.	
19	傷	きず	Vết xước		かいさき 開先にきずがあります。	Có vết xước ở rãnh hàn.	